

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 38-PX Khai thác 8 - Hà Ráng

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	BHXH	BHYT						BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV					
1	01	Tổ quản lý		171	89.703,0	113.914.000	6	1.323.000			85	19.924.385	870.000				136.031.385	3.320.200	622.800	415.500		1.360.300	385.000		594.000		598.000	7.295.800	128.735.585	
1	HL-01930	Lê Văn Lũng	6.690.000	25	15.800,0	20.064.448					17	4.374.231					24.438.679	535.300	100.400	67.000		244.400	55.000					1.002.100	23.436.579	
2	HL-00204	Nguyễn Hữu Tổ	6.635.000	19	9.785,0	12.425.989					13	3.317.500					15.743.489	530.900	99.600	66.400		157.400	55.000				598.000	1.507.300	14.236.189	
3	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	5.733.000	22	12.474,0	15.840.755	6	1.323.000			10	2.205.000					19.368.755	458.700	86.000	57.400		193.700	55.000					850.800	18.517.955	
4	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	5.990.000	26	15.095,0	19.169.167					18	4.146.923					23.316.090	479.300	89.900	60.000		233.200	55.000					917.400	22.398.690	
5	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	5.561.000	26	14.864,0	18.875.820					11	2.352.731					21.228.551	444.900	83.500	55.700		212.300	55.000		308.000			1.159.400	20.069.151	
6	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	5.733.000	26	14.437,0	18.333.572					16	3.528.000					21.861.572	458.700	86.000	57.400		218.600	55.000		286.000			1.161.700	20.699.872	
7	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	5.154.000	26	6.578,0	8.353.414							870.000				9.223.414	412.400	77.400	51.600		92.200	55.000					688.600	8.534.814	
8	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	6.367.000	1	670,0	850.835											850.835					8.500						8.500	842.335	
2	31	Tổ cơ điện lò		488	290.923,9	299.854.771	24	4.566.000	4	757.345	150	29.863.155		1.465.000	439.500	7.800.000	352.245.771	8.123.100	1.523.900	1.016.600		3.522.400	1.100.000		22.000		1.326.000	16.634.000	335.611.771	
9	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.231.000	23	13.293,5	13.701.590	4	804.769								400.000	15.106.359	418.500	78.500	52.400		151.100	55.000					755.500	14.350.859	
10	HL-00863	Phạm Văn Tiến	4.745.000	14	9.150,0	9.430.891					12	2.190.000				200.000	11.820.891	379.700	71.200	47.500		118.200	55.000					671.600	11.149.291	
11	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.231.000	25	12.804,0	13.197.064					12	2.414.308				400.000	16.411.372	418.500	78.500	52.400		164.100	55.000					768.500	15.642.872	
12	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	5.305.000	26	19.362,2	19.956.590					12	2.448.462		293.000		500.000	23.998.052	424.500	79.600	53.100		240.000	55.000					852.200	23.145.852	
13	HL-02076	Lương Văn Hạnh	5.305.000	26	19.037,7	19.622.129										500.000	20.922.129	424.500	79.600	53.100		209.200	55.000					821.400	20.100.729	
14	HL-02086	Đỗ Đình Quang	4.982.000	28	16.945,5	17.465.701					18	3.449.077				400.000	21.714.778	398.600	74.800	49.900		217.100	55.000					795.400	20.919.378	
15	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	4.982.000	26	16.518,7	17.025.799										400.000	17.825.799	398.600	74.800	49.900		178.300	55.000					756.600	17.069.199	
16	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	4.745.000	14	6.983,6	7.197.934	12	2.190.000	1	182.500						200.000	9.770.434	379.700	71.200	47.500		97.700	55.000		22.000			673.100	9.097.334	
17	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.231.000	25	15.698,1	16.180.008					5	1.005.962		293.000		400.000	18.278.970	418.500	78.500	52.400		182.800	55.000					787.200	17.491.770	
18	HL-02134	Triệu Quý Liên	6.367.000	26	21.947,2	22.620.946					16	3.918.154		293.000		500.000	28.132.100	509.400	95.600	63.700		281.300	55.000					1.005.000	27.127.100	
19	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	4.982.000	20	11.285,0	11.631.432					5	958.077				200.000	12.789.509	398.600	74.800	49.900		127.900	55.000				338.000	1.044.200	11.745.309	
20	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	4.982.000	29	19.091,6	19.677.683					14	2.682.615		293.000		400.000	23.453.298	398.600	74.800	49.900		234.500	55.000					812.800	22.640.498	
21	HL-02327	Lê Danh Quốc	4.982.000	30	13.460,7	13.873.923			1	191.615	4	766.462				400.000	15.632.000	398.600	74.800	49.900		156.300	55.000					734.600	14.897.400	
22	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.231.000	24	15.591,7	16.070.342	4	804.769			14	2.816.692		293.000	439.500	400.000	21.124.303	418.500	78.500	52.400		211.200	55.000					815.600	20.308.703	
23	HL-02427	Nguyễn Như Bình	4.982.000	24	13.566,3	13.982.765	4	766.462	1	191.615						400.000	15.640.842	398.600	74.800	49.900		156.400	55.000					734.700	14.906.142	
24	HL-02448	Đoàn Văn Thường	4.982.000	25	14.480,4	14.924.926					8	1.532.923				400.000	17.257.849	398.600	74.800	49.900		172.600	55.000				520.000	1.270.900	15.986.949	
25	HL-02554	Hồ Văn Đức	4.982.000	25	14.668,5	15.118.801			1	191.615	10	1.916.154				400.000	18.026.570	398.600	74.800	49.900		180.300	55.000					758.600	17.267.970	
26	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	4.939.000	25	10.584,2	10.909.119					17	3.229.346				400.000	14.538.465	395.200	74.100	49.400		145.400	55.000			468.000	1.187.100	13.351.365		
27	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.704.000	27	10.848,2	11.181.223										400.000	11.881.223	376.400	70.600	47.100		118.800	55.000					667.900	11.213.323	
28	HL-06741	Lê Văn Nhượng	4.636.000	26	15.606,8	16.085.905					3	534.923				500.000	17.920.828	370.900	69.600	46.400		179.200	55.000					721.100	17.199.728	
3	32	Tổ thợ lò		1.424	1.146.586,6	1.181.785.032	119	29.514.384	13	3.543.462	258	56.924.153	3.480.000	1.465.000	2.461.200	30.250.000	1.334.623.231	36.418.800	6.832.000	4.555.000	-769.670	13.346.700	4.235.000	217.226	308.000	1.989.292	17.238.000	84.370.348	1.250.252.883	
29	HL-00512	Dương Đăng Tĩnh	5.305.000	1	532,0	548.332											548.332					5.500						5.500	542.832	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn				Phí ở chung cư	Tiền ăn DV
30	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	7	4.314,0	4.446.433											4.446.433					44.500	55.000			224.000	208.000	531.500	3.914.933	
31	HL-00334	Đình Quốc Du	7.704.000	17	15.368,1	15.839.878										500.000	17.139.878	616.400	115.600	77.100		171.400	55.000					1.035.500	16.104.378	
32	HL-00434	Phạm Đức Thiệp	7.704.000	12	9.475,0	9.765.868			7	2.074.154						250.000	12.090.022	616.400	115.600	77.100		120.900	55.000					985.000	11.105.022	
33	HL-00435	Lê Văn Tín	6.367.000	17	12.511,4	12.895.481					14	3.428.385				500.000	17.623.866	509.400	95.600	63.700		176.200	55.000					899.900	16.723.966	
34	HL-00503	Bùi Văn Cờ	6.367.000	18	14.124,0	14.557.586					4	979.538				500.000	16.837.124	509.400	95.600	63.700		168.400	55.000					892.100	15.945.024	
35	HL-00532	Bùi Đăng Hoàn	7.704.000	17	12.122,0	12.494.127										250.000	12.744.127	616.400	115.600	77.100		127.400	55.000					991.500	11.752.627	
36	HL-00722	Phạm Văn Hà	6.367.000	17	13.988,1	14.417.514										250.000	14.667.514	509.400	95.600	63.700		146.700	55.000					870.400	13.797.114	
37	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	7.704.000	20	16.286,6	16.786.523	4	1.185.231			5	1.481.538				500.000	19.953.292	616.400	115.600	77.100		199.500	55.000					1.063.600	18.889.692	
38	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	6.367.000	15	11.290,7	11.637.256										500.000	12.337.256	509.400	95.600	63.700		123.400	55.000					847.100	11.490.156	
39	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	5.305.000	13	9.232,7	9.516.078	10	2.040.385								250.000	11.806.463	424.500	79.600	53.100		118.100	55.000					730.300	11.076.163	
40	HL-01156	Trần Văn Tính	5.305.000	24	16.025,9	16.517.871										500.000	17.817.871	424.500	79.600	53.100		178.200	55.000			248.867	234.000	1.273.267	16.544.604	
41	HL-01169	Đồng Văn Hiệu	5.305.000	17	13.814,9	14.238.997					14	2.856.538				500.000	17.995.535	424.500	79.600	53.100		180.000	55.000					792.200	17.203.335	
42	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	5.305.000	15	10.426,0	10.746.062										250.000	10.996.062	424.500	79.600	53.100		110.000	55.000					722.200	10.273.862	
43	HL-01273	Phạm Văn Đệ	5.305.000	15	10.638,1	10.964.674					5	1.020.192				500.000	12.884.866	424.500	79.600	53.100		128.800	55.000					741.000	12.143.866	
44	HL-01277	Trần Văn Lanh	5.305.000	16	10.586,0	10.910.974										250.000	11.160.974	424.500	79.600	53.100		111.600	55.000			293.100	832.000	1.848.900	9.312.074	
45	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	6.367.000	22	20.031,0	20.645.922										500.000	21.545.922	509.400	95.600	63.700		215.500	55.000					939.200	20.606.722	
46	HL-01569	Trần Văn Nhật	4.867.000	13	9.149,0	9.429.861					5	935.962				250.000	10.615.823	389.400	73.100	48.700		106.200	55.000					672.400	9.943.423	
47	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	5.305.000	21	16.676,1	17.188.031										500.000	17.888.031	424.500	79.600	53.100		178.900	55.000					791.100	17.096.931	
48	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	5.305.000	23	18.322,7	18.885.179										500.000	19.985.179	424.500	79.600	53.100		199.900	55.000					812.100	19.173.079	
49	HL-01826	Lê Văn Hạng	7.704.000				22	6.518.769					870.000				7.388.769	616.400	115.600	77.100		73.900	55.000					938.000	6.450.769	
50	HL-01830	Đỗ Văn Lục	7.704.000	21	16.354,8	16.856.868										500.000	17.556.868	616.400	115.600	77.100		175.600	55.000					1.039.700	16.517.168	
51	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	7.704.000	19	13.887,0	14.313.310								293.000		250.000	14.856.310	616.400	115.600	77.100		148.600	55.000					1.012.700	13.843.610	
52	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	6.367.000	24	18.757,2	19.333.018					11	2.693.731				500.000	23.326.749	509.400	95.600	63.700		233.300	55.000					957.000	22.369.749	
53	HL-01902	Đình Văn Long	7.704.000	16	11.474,4	11.826.647	4	1.185.231								250.000	13.261.878	616.400	115.600	77.100		132.600	55.000					996.700	12.265.178	
54	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	7.704.000	24	21.632,6	22.296.688										500.000	23.596.688	616.400	115.600	77.100		236.000	55.000					1.100.100	22.496.588	
55	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	7.704.000	20	17.502,5	18.039.749	4	1.185.231			8	2.370.462			439.500	500.000	22.534.942	616.400	115.600	77.100		225.300	55.000				598.000	1.687.400	20.847.542	
56	HL-01986	Phạm Văn Ninh	7.704.000	24	22.947,1	23.651.541								293.000		500.000	25.244.541	616.400	115.600	77.100		252.400	55.000		66.000		598.000	1.780.500	23.464.041	
57	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	7.704.000	16	12.835,2	13.229.221	9	2.666.769							351.600	250.000	16.497.590	616.400	115.600	77.100		165.000	55.000					1.029.100	15.468.490	
58	HL-02029	Phạm Văn Bằng	6.367.000	25	20.526,0	21.156.117									439.500	500.000	22.895.617	509.400	95.600	63.700		229.000	55.000				650.000	1.602.700	21.292.917	
59	HL-02069	Vũ Duy Trại	6.367.000	8	7.490,7	7.720.653	18	4.407.923									12.128.576	509.400	95.600	63.700		121.300	55.000				234.000	1.079.000	11.049.576	
60	HL-02072	Đỗ Văn Tựu	7.704.000	24	19.870,4	20.480.391										500.000	21.780.391	616.400	115.600	77.100		217.800	55.000				624.000	1.705.900	20.074.491	
61	HL-02084	Trần Văn Trình	7.704.000	24	21.050,7	21.696.925										500.000	22.996.925	616.400	115.600	77.100		230.000	55.000					1.094.100	21.902.825	
62	HL-02126	Lê Văn Thăng	6.367.000	16	12.811,0	13.204.278			3	734.654	8	1.959.077			351.600	250.000	16.499.609	509.400	95.600	63.700		165.000	55.000		22.000		416.000	1.326.700	15.172.909	
63	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	6.367.000	23	19.695,5	20.300.122										500.000	21.400.122	509.400	95.600	63.700		214.000	55.000				468.000	1.405.700		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương	Cô n g	Lương	Côn g	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
66	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	6.367.000	11	9.901,0	10.204.946	6	1.469.308								250.000	11.924.254	509.400	95.600	63.700		119.200	55.000				312.000	1.154.900	10.769.354	
67	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	6.367.000	24	22.033,0	22.709.380							870.000	293.000		500.000	25.172.380	509.400	95.600	63.700		251.700	55.000		66.000		650.000	1.691.400	23.480.980	
68	HL-02232	Vũ Khắc Tiếp	7.704.000	13	10.861,0	11.194.416					3	888.923	870.000			250.000	13.203.339	616.400	115.600	77.100		132.000	55.000				338.000	1.334.100	11.869.239	
69	HL-02244	Đào Anh Dương	6.367.000	20	16.352,7	16.854.703					15	3.673.269				500.000	21.027.972	509.400	95.600	63.700		210.300	55.000					934.000	20.093.972	
70	HL-02311	Nguyễn Đắc Đậu	7.704.000	22	21.035,3	21.681.052	3	888.923								500.000	23.469.975	616.400	115.600	77.100		234.700	55.000			281.325	156.000	1.536.125	21.933.850	
71	HL-02326	Phạm Quang Táu	6.367.000	21	19.262,3	19.853.572	3	734.654			7	1.714.192				500.000	23.002.418	509.400	95.600	63.700		230.000	55.000				624.000	1.577.700	21.424.718	
72	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	6.367.000	26	19.081,7	19.667.479								439.500		500.000	21.406.979	509.400	95.600	63.700		214.100	55.000					937.800	20.469.179	
73	HL-02419	Giang Đình Thanh	6.367.000								17	4.163.038					4.163.038					41.600	55.000					96.600	4.066.438	
74	HL-02494	Trần Văn Phong	5.305.000	24	19.797,8	20.405.563					11	2.244.423				500.000	23.949.986	424.500	79.600	53.100		239.500	55.000				520.000	1.371.700	22.578.286	
75	HL-02500	Trần Xuân Quang	5.305.000	22	18.801,2	19.378.369										500.000	20.278.369	424.500	79.600	53.100		202.800	55.000				468.000	1.283.000	18.995.369	
76	HL-02501	Vũ Văn Thâm	5.305.000	15	11.642,4	11.999.804	9	1.836.346								250.000	14.086.150	424.500	79.600	53.100		140.900	55.000				416.000	1.169.100	12.917.050	
77	HL-02506	Lăng Văn Hải	5.305.000	22	20.157,5	20.776.305	3	612.115								500.000	22.288.420	424.500	79.600	53.100		222.900	55.000				754.000	1.589.100	20.699.320	
78	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	5.305.000	20	16.100,7	16.594.967	3	612.115								500.000	17.707.082	424.500	79.600	53.100		177.100	55.000				624.000	1.413.300	16.293.782	
79	HL-02572	Phạm Văn Khánh	6.367.000	25	21.256,4	21.908.939					17	4.163.038				500.000	27.371.977	509.400	95.600	63.700		273.700	55.000				676.000	1.673.400	25.698.577	
80	HL-02580	Vũ Văn Thắng	6.367.000	20	15.952,7	16.442.372	2	489.769								500.000	17.432.141	509.400	95.600	63.700		174.300	55.000					898.000	16.534.141	
81	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	6.367.000	26	26.029,3	26.828.360							870.000	293.000		500.000	29.291.360	509.400	95.600	63.700		292.900	55.000		66.000	247.000	624.000	1.953.600	27.337.760	
82	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	5.305.000	21	16.196,3	16.693.450	4	816.154			13	2.652.500		293.000		500.000	21.155.104	424.500	79.600	53.100		211.600	55.000					823.800	20.331.304	
83	HL-02590	Phùng Duy Đồng	5.305.000	23	19.996,9	20.610.775										500.000	21.710.775	424.500	79.600	53.100		217.100	55.000					829.300	20.881.475	
84	HL-02592	Vũ Quang Trường	5.305.000	22	18.692,3	19.266.125										500.000	20.166.125	424.500	79.600	53.100		201.700	55.000				650.000	1.463.900	18.702.225	
85	HL-02604	Lục Văn Lanh	5.305.000	8	7.125,0	7.343.727	5	1.020.192									8.363.919	424.500	79.600	53.100		83.600	55.000				286.000	981.800	7.382.119	
86	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	6.367.000	18	13.971,3	14.400.198			3	734.654						250.000	15.384.852	509.400	95.600	63.700		153.800	55.000				546.000	1.423.500	13.961.352	
87	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	6.367.000	24	21.277,3	21.930.481										500.000	23.230.481	509.400	95.600	63.700		232.300	55.000			241.000	806.000	2.003.000	21.227.481	
88	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	5.305.000	22	18.381,0	18.945.269										500.000	19.845.269	424.500	79.600	53.100		198.500	55.000				806.000	1.616.700	18.228.569	
89	HL-02680	Lê Văn Doãn	6.367.000	25	20.454,5	21.082.422										500.000	22.382.422	509.400	95.600	63.700		223.800	55.000					947.500	21.434.922	
90	HL-02709	Đỗ Văn Huân	5.305.000	22	16.467,0	16.972.512										500.000	17.872.512	424.500	79.600	53.100		178.700	55.000				676.000	1.466.900	16.405.612	
91	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	5.305.000	11	7.183,0	7.403.507					1	204.038				250.000	7.857.545	424.500	79.600	53.100		78.600	55.000					690.800	7.166.745	
92	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	24	21.079,3	21.726.403										500.000	23.026.403	424.500	79.600	53.100		230.300	55.000					842.500	22.183.903	
93	HL-05763	Phạm Văn Mùi	5.305.000	14	9.159,0	9.440.167					2	408.077				250.000	10.098.244	424.500	79.600	53.100		101.000	55.000					713.200	9.385.044	
94	HL-05779	Đào Văn Nam	4.867.000	20	16.372,7	16.875.266					10	1.871.923				500.000	19.247.189	389.400	73.100	48.700		192.500	55.000		44.000			802.700	18.444.489	
95	HL-05972	Vũ Văn Đài	4.867.000	18	12.947,0	13.344.453					9	1.684.731				500.000	16.329.184	389.400	73.100	48.700		163.300	55.000					729.500	15.599.684	
96	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	4.867.000	13	9.376,5	9.664.344					9	1.684.731				500.000	11.849.075	389.400	73.100	48.700		118.500	55.000					684.700	11.164.375	
97	HL-06008	Đoàn Văn Phan	4.867.000	14	9.712,5	10.010.659	7	1.310.346			9	1.684.731				250.000	13.255.736	389.400	73.100	48.700		132.600	55.000		22.000	213.000	520.000	1.453.800	11.801.936	
98	HL-06212	Vũ Đình Ca	4.867.000	22	18.605,4	19.176.558										500.000	20.076.558	389.400	73.100	48.700		200.800	55.000					767.000	19.309.558	
99	HL-06213	Dương Văn Tuấn	4.867.000	12	8.194,0	8.445.543										250.000	8.695.543	389.400	73.100	48.700		87.000	55.000					653.200	8.042.343	
100	HL-06281	Lê Văn Sỹ	4.867.000	12	7.832,0	8.072.431					2	374.385				250.000	8.696.816	389.400	73.100	48.700		87.000	55.000	217.226				870.426	7.826.390	
101	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	4.636.000	18	14.066,9	14.498.681	3	534.923			13	2.318.000				250.000	17.601.604	370.900	69.600	46.400		176.000	55.000			241.000	676.000	1.634.900	15.966.704	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
102	HL-06623	Trần Quang Vạn	4.636.000	24	19.753,8	20.360.212					9	1.604.769				500.000	23.264.981	370.900	69.600	46.400		232.600	55.000				676.000	1.450.500	21.814.481	
103	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	5.305.000	23	13.524,5	13.939.682					13	2.652.500				500.000	17.692.182	424.500	79.600	53.100		176.900	55.000					789.100	16.903.082	
104	HL-06719	Đào Văn Phong	4.636.000	15	9.854,0	10.156.503					4	713.231				250.000	11.119.734	370.900	69.600	46.400		111.200	55.000					653.100	10.466.634	
105	HL-06743	Vũ Văn Hậu	4.636.000	23	18.166,5	18.724.184					3	534.923				500.000	20.359.107	370.900	69.600	46.400		203.600	55.000					745.500	19.613.607	
106	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	4.636.000	15	10.873,0	11.206.790					3	534.923				250.000	11.991.713	370.900	69.600	46.400		119.900	55.000		22.000			683.800	11.307.913	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		75	18.782,6	19.359.197	2	398.923								800.000	20.558.120	1.180.000	221.300	147.600		205.600	165.000					1.919.500	18.638.620	
107	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	5.186.000	23	6.554,1	6.755.301	2	398.923								400.000	7.554.224	414.900	77.800	51.900		75.500	55.000					675.100	6.879.124	
108	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.186.000	26	6.352,5	6.547.512										400.000	6.947.512	414.900	77.800	51.900		69.500	55.000					669.100	6.278.412	
109	HL-02426	Trần Thị Lệ	4.377.000	26	5.876,0	6.056.384											6.056.384	350.200	65.700	43.800		60.600	55.000					575.300	5.481.084	
Tổng cộng				2.158	1.545.996,0	1.614.913.000	151	35.802.307	17	4.300.807	493	106.711.693	4.350.000	2.930.000	2.900.700	38.850.000	1.843.458.507	49.042.100	9.200.000	6.134.700	-769.670	18.435.000	5.885.000	217.226	924.000	1.989.292	19.162.000	110.219.648	1.733.238.859	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng